

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STTTT-BCVTCNTT
V/v cung cấp số liệu về mức độ sẵn sàng
cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT tỉnh
Lai Châu năm 2019

Lai Châu, ngày tháng 7 năm 2019

Kính gửi :

- Các Sở, Ban, Ngành tỉnh
- Các UBND huyện, thành phố

Căn cứ Công văn số 2024/BTTTT-CNTT, ngày 25/6/2019 của Bộ thông tin và Truyền thông về việc cung cấp số liệu về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2019.

Theo xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin Việt Nam (Báo cáo Vietnam ICT Index) do Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Hội tin học Việt Nam đánh giá các năm từ 2014 đến 2018, xếp hạng của Lai Châu luôn ở nhóm có độ sẵn sàng ở mức thấp cụ thể: năm 2014 xếp 63/63, năm 2015 xếp 61/63, năm 2016 56/63, năm 2017 xếp 63/63, năm 2018 xếp 63/63.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trưởng ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử - Chủ tịch UBND tỉnh Trần Tiến Dũng tại phiên họp Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh ngày 24/4/2019 để cải thiện chỉ số ICT index của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị đề nghị Quý Cơ quan tổ chức thu thập và cung cấp số liệu theo mẫu phiếu.

(Có phiếu kèm theo công văn này)

Các số liệu cung cấp của Quý cơ quan sẽ là tài liệu quan trọng giúp Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá đúng mức độ sẵn sàng phát triển và ứng dụng CNTT-TT trên địa bàn tỉnh và đề ra các giải pháp thích hợp cho những năm tiếp theo.

Phiếu điều tra Vietnam ICT Index gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu trước ngày **15/7/2019**, đồng thời bản mềm gửi vào địa chỉ email: lanbt.sotttt@laichau.gov.vn

Mọi thông tin xin liên hệ Phòng Bưu chính - Viễn thông - Công nghệ thông tin, điện thoại 02313798798 hoặc đồng chí Bùi Thị Lan, điện thoại: 0379122000.

Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị Lãnh đạo quý cơ quan, đơn vị quan tâm chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng BCVTCNTT;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Sáu

PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT NĂM 2019

(Kèm theo công văn số /STTTT-BCVTCNTT ngày tháng 6 năm 2019)

I. Hướng dẫn chung:

• Với các số liệu thống kê từ các công bố của các cơ quan quản lý nhà nước như: báo cáo thống kê, kết quả điều tra cần ghi rõ nguồn cung cấp.

• Những trường hợp không có được số liệu chính xác, có thể sử dụng số ước tính gần đúng nhất có thể. Trong trường hợp không thể ước tính hoặc thu thập được số liệu thì ghi bằng 0 hoặc số liệu của năm trước và giải thích.

• Thời điểm và số liệu thống kê:

- Cột Năm 2018: lấy số liệu tính đến 31/12/2018. Nếu số liệu không có chú thích gì về thời điểm điều tra thì lấy số liệu đến 31/12/2018.

- Cột Năm 2017: lấy số liệu đến 31/12/2017.

- Cột Giải thích biến động: Khi số liệu có sự thay đổi lớn giữa các năm, đề nghị giải thích lý do.

II. Thông tin người điền phiếu

- Họ và tên:

- Bộ phận công tác:

- Chức vụ:

- Điện thoại cố định:

- Di động:

- Thư điện tử:

III. Nội dung điền phiếu

1. Mỗi đơn vị theo tên Biểu, cung cấp nội dung của đơn vị mình quản lý.

2. Sở Nội vụ cung cấp thông tin theo Biểu 2 và Biểu 7.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin theo Biểu 3 và Biểu 7.

4. Sở Tài chính cung cấp thông tin theo Biểu 6 và Biểu 7.

5. Văn phòng UBND tỉnh cung cấp thông tin theo Biểu 5 và Biểu 7.

6. Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin theo Biểu 7 và Biểu

8.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp thông tin theo Biểu 8 và Biểu 9.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp thông tin theo Biểu 7 và Biểu 12.

BIỂU 1: ĐỐI VỚI CỤC THỐNG KÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng dân số	Người			
2	Tổng dân số độ tuổi học đại học (18-24)	Người			
3	Tổng số hộ gia đình	Hộ			
4	Tổng số máy tính đang hoạt động trên địa bàn tỉnh	Máy tính			

BIỂU 2: ĐỐI VỚI SỞ NỘI VỤ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh	Đơn vị			
2	Tổng số các quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	Đơn vị			
3	Tổng số các phường, xã, thị trấn	Đơn vị			
4	Tổng số cán bộ công chức, viên chức (CCVC) trong các CQNN của tỉnh	Người			
5	Các giải pháp an toàn thông tin tại phòng máy chủ của Sở Nội vụ				

5.1	Tường lửa	Có/Không			
5.2	Lọc thư rác	Có/Không			
5.3	Phần mềm bảo mật/điệt virus	Có/Không			
5.4	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Có/Không			
5.5	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
6	Các giải pháp an toàn dữ liệu tại phòng máy chủ của Sở Nội vụ				
6.1	Băng từ	Có/Không			
6.2	Tủ đĩa	Có/Không			
6.3	SAN	Có/Không			
6.4	NAS	Có/Không			
6.5	DAS	Có/Không			
6.6	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			

BIỂU 3: ĐỐI VỚI SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp			
2	Tổng số lao động của doanh nghiệp	Người			
3	Số lượng doanh nghiệp CNTT mới đăng ký kinh	Doanh nghiệp			

	doanh trong năm				
3.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp			
3.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm	Doanh nghiệp			
3.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Doanh nghiệp			
3.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Doanh nghiệp			
3.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Doanh nghiệp			
4	Số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động	Doanh nghiệp			
4.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp			
4.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm	Doanh nghiệp			
4.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Doanh nghiệp			
4.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Doanh nghiệp			
4.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Doanh nghiệp			
5	Số lượng doanh nghiệp CNTT phá sản hoặc giải thể trong năm	Doanh nghiệp			

5.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp			
5.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm	Doanh nghiệp			
5.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Doanh nghiệp			
5.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Doanh nghiệp			
5.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Doanh nghiệp			
6	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng kỹ thuật CNTT	Triệu đồng			
7	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng an toàn thông tin CNTT	Triệu đồng			
8	Tổng chi cho đào tạo CNTT	Triệu đồng			
9	Tổng đầu tư từ NSNN cho ứng dụng CNTT	Triệu đồng			

BIỂU 4: ĐỐI VỚI VNPT LAI CHÂU, VIETTEL LAI CHÂU, MOBIFONE LAI CHÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Hạ tầng kỹ thuật của xã hội				
1.1	Tổng số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao			
1.2	Tổng số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao			

1.3	Tổng số thuê bao băng rộng di động có phát sinh lưu lượng (thoại hoặc dữ liệu)	Thuê bao			
1.4	Tổng số thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao			
1.5	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao			
1.6	Tổng số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	Hộ			
1.7	Tổng số doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng	Doanh nghiệp			
2	Tổng băng thông kết nối Internet của các CQNN của tỉnh theo từng loại kết nối (kbps)	Kbps			
2.1	Leased Line	Kbps			
2.2	FTTH	Kbps			
2.3	xDSL (ADSL và SDSL)	Kbps			
2.4	Băng rộng khác	Kbps			
3	Tổng doanh thu CNTT	Triệu đồng			
3.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Triệu đồng			
3.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Triệu đồng			
3.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Triệu đồng			

3.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Triệu đồng			
3.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Triệu đồng			
4	Giá trị xuất khẩu CNTT	Triệu đồng			
4.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Triệu đồng			
4.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Triệu đồng			
4.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Triệu đồng			
4.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT	Triệu đồng			

BIỂU 5: ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số thủ tục hành chính (TTHC) còn hiệu lực của tỉnh	Thủ tục			
2	Các giải pháp an toàn thông tin tại trụ sở UBND tỉnh				
2.1	Tường lửa	Có/Không			
2.2	Lọc thư rác	Có/Không			

2.3	Phần mềm bảo mật/điệt virus	Có/Không			
2.4	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Có/Không			
2.5	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
3	Các giải pháp an toàn dữ liệu tại trụ sở UBND tỉnh				
3.1	Băng từ	Có/Không			
3.2	Tủ đĩa	Có/Không			
3.3	SAN	Có/Không			
3.4	NAS	Có/Không			
3.5	DAS	Có/Không			
3.6	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
4	Các ứng dụng cơ bản đã triển khai tại trụ sở UBND tỉnh				
4.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Có/Không			
4.2	Quản lý nhân sự	Có/Không			
4.3	Quản lý tài chính - kế toán	Có/Không			
4.4	Quản lý tài sản cố định	Có/Không			
4.5	Hệ thống một cửa điện tử	Có/Không			

4.6	Ứng dụng chữ ký số	Có/Không			
4.7	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Có/Không			
5	Địa chỉ cổng/Trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh				
6	Công nghệ xây dựng cổng/trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh	Nguồn mở/ Nguồn đóng			
7	Tổng số dịch vụ hành chính công của tỉnh	Dịch vụ			
8	Tổng số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ở tất cả các mức độ	Dịch vụ			
8.1	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Dịch vụ			
8.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Dịch vụ			
8.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2	Dịch vụ			
8.4	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1	Dịch vụ			

BIỂU 6: ĐỐI VỚI SỞ TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Các giải pháp an toàn thông tin tại phòng máy chủ của Sở Tài chính				
1.1	Tường lửa	Có/Không			

1.2	Lọc thư rác	Có/Không			
1.3	Phần mềm bảo mật/điệt virus	Có/Không			
1.4	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Có/Không			
1.5	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
2	Các giải pháp an toàn dữ liệu tại phòng máy chủ của Sở Tài chính				
2.1	Băng từ	Có/Không			
2.2	Tủ đĩa	Có/Không			
2.3	SAN	Có/Không			
2.4	NAS	Có/Không			
2.5	DAS	Có/Không			
2.6	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
3	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng kỹ thuật CNTT	Triệu đồng			
4	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng an toàn thông tin CNTT	Triệu đồng			
5	Tổng chi cho đào tạo CNTT	Triệu đồng			
6	Tổng đầu tư từ NSNN cho ứng dụng CNTT	Triệu đồng			

**BIỂU 7: ĐỐI VỚI SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH;
UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
-----	----------	-------------	----------	----------	----------------------

1.	Tổng số máy tính trong các cơ quan	Máy			
1.1	Máy tính để bàn	Máy			
1.2	Máy tính xách tay	Máy			
1.3	Máy chủ	Máy			
2	Tổng số máy tính có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus	Máy tính			
3	Số cán bộ chuyên trách về CNTT	Người			
4	Số cán bộ chuyên trách về CNTT có trình độ đại học trở lên	Người			
5	Số cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin	Người			
6	Số lượt CCVC được hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, ThunderBird, FireFox và Unikey hoặc các phần mềm nguồn mở khác) trong năm	Người			
7	Số lượt CCVC được tập huấn về an toàn thông tin trong năm	Người			
8	Các ứng dụng cơ bản đã triển khai				
8.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Có/Không			

8.2	Quản lý nhân sự	Có/Không			
8.3	Quản lý tài chính - kế toán	Có/Không			
8.4	Quản lý tài sản cố định	Có/Không			
8.5	Hệ thống một cửa điện tử	Có/Không			
8.6	Ứng dụng chữ ký số	Có/Không			
8.7	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Có/Không			
9	Hệ thống hội nghị trực tuyến (đầu tư hay thuê đều tính là có)	Có/Không			
10	Tổng số CCVC trong các CQ sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng trong công việc	Người			
11	Các ứng dụng cơ bản đã triển khai	Có/Không			
11.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Có/Không			
11.2	Quản lý nhân sự	Có/Không			
11.3	Quản lý tài chính - kế toán	Có/Không			
11.4	Quản lý tài sản cố định	Có/Không			
11.5	Hệ thống một cửa điện tử	Có/Không			
11.6	Ứng dụng chữ ký số	Có/Không			
11.7	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Có/Không			

12	Các loại văn bản điện tử đã triển khai tại trụ sở				
12.1	Nội bộ				
	Giấy mời họp	Có/Không			
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Có/Không			
	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Có/Không			
	Thông báo chung của cơ quan	Có/Không			
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Có/Không			
	Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể)	Có/Không			
12.2	Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài				
	Văn bản hành chính	Có/Không			
	Hồ sơ công việc	Có/Không			
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	Có/Không			
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Có/Không			
13	CSDL đang chuẩn bị xây dựng	Liệt kê tên			
14	CSDL đang xây dựng	Liệt kê tên			
15	CSDL đã đưa vào sử dụng	Liệt kê tên			

16	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở	%			
16.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice	%			
16.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử ThunderBird	%			
16.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt web FireFox	%			
16.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey	%			
16.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành PMNM	%			
16.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành PMNM	%			
17	Tổng số CCVC sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng trong công việc	Người			

BIỂU 8: ĐỐI VỚI SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số CCVC trong các CQNN của tỉnh được cấp hòm thư điện tử chính thức	Người			
2	Tổng số CCVC trong các CQNN của tỉnh sử dụng thư điện tử chính thức	Người			

	trong công việc				
3	Tổng số các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	Cơ quan			
4	Tổng số đơn vị trực thuộc kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)	Cơ quan			
5	Trung tâm dữ liệu của tỉnh (đầu tư hay thuê đều tính là có)	Có/Không			
6	Tỉnh có ban hành Kế hoạch phát triển công nghiệp CNTT không?	Có/Không			
7	Tỉnh có chính sách riêng khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp CNTT	Có/Không			
8	Tỉnh có chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực CNTT	Có/Không			
9	Tỉnh có chính sách thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực CNTT không?	Có/Không			
10	Tỉnh có chính sách riêng cho thu hút đầu tư cho CNTT (bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài)	Có/Không			
11	Chính sách khác dành cho công nghiệp CNTT (nêu cụ thể)	Có/Không			

BIỂU 9: ĐỐI VỚI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tỷ lệ biết đọc biết viết ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên)	%			
2	Tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học (từ 6 đến 18 tuổi)	%			
3	Tổng số các trường tiểu học	Trường			
4	Tổng số các trường trung học cơ sở	Trường			
5	Tổng số các trường trung học phổ thông	Trường			
6	Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học	Trường			
7	Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học	Trường			
8	Tổng số các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học	Trường			
9	Tổng số các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Trường			
10	Tổng số các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT	Trường			

BIỂU 10: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG; TRƯỜNG TRUNG CẤP Y; TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh.	Sinh viên			
2	Tổng số sinh viên có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sinh viên			

BIỂU 11: ĐỐI VỚI CỤC THUẾ TỈNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ sản xuất - kinh doanh CNTT trong năm	Triệu đồng			
1.1	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Triệu đồng			
1.2	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Triệu đồng			
1.3	Thuế và các khoản phải nộp NSNN sản xuất sản phẩm nội dung số	Triệu đồng			
1.4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Triệu đồng			

1.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Triệu đồng			
2	Tổng thuế thu được trên địa bàn tỉnh của tất cả các lĩnh vực trong năm	Triệu đồng			

BIỂU 12: ĐỐI VỚI SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số lao động CNTT	Người			
1.1	Lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử	Người			
1.2	Lao động lĩnh vực phần mềm	Người			
1.3	Lao động lĩnh vực nội dung số	Người			
1.4	Lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Người			
1.5	Lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Người			
2	Thu nhập bình quân hàng năm của lao động CNTT	Triệu VND /người			
2.1	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử	Triệu VND /người			
2.2	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử	Triệu VND /người			

2.3	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần mềm	Triệu VND /người			
2.4	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực nội dung số	Triệu VND /người			
2.5	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Triệu VND /người			
2.6	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT	Triệu VND /người			